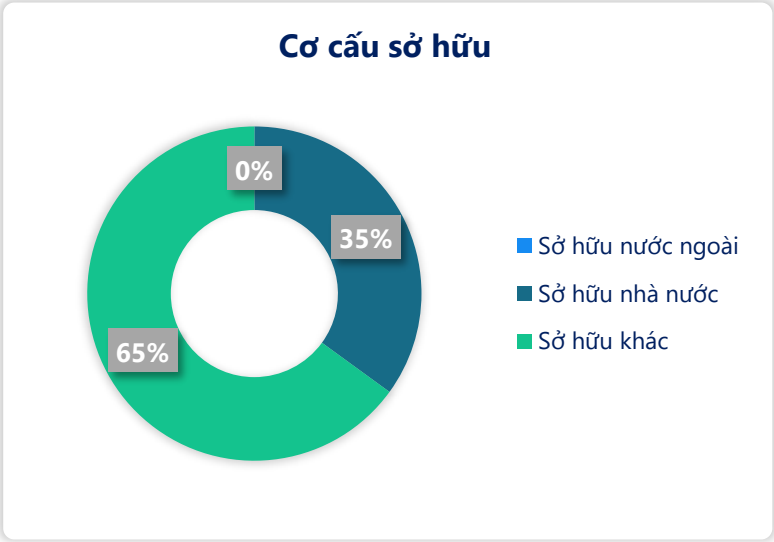
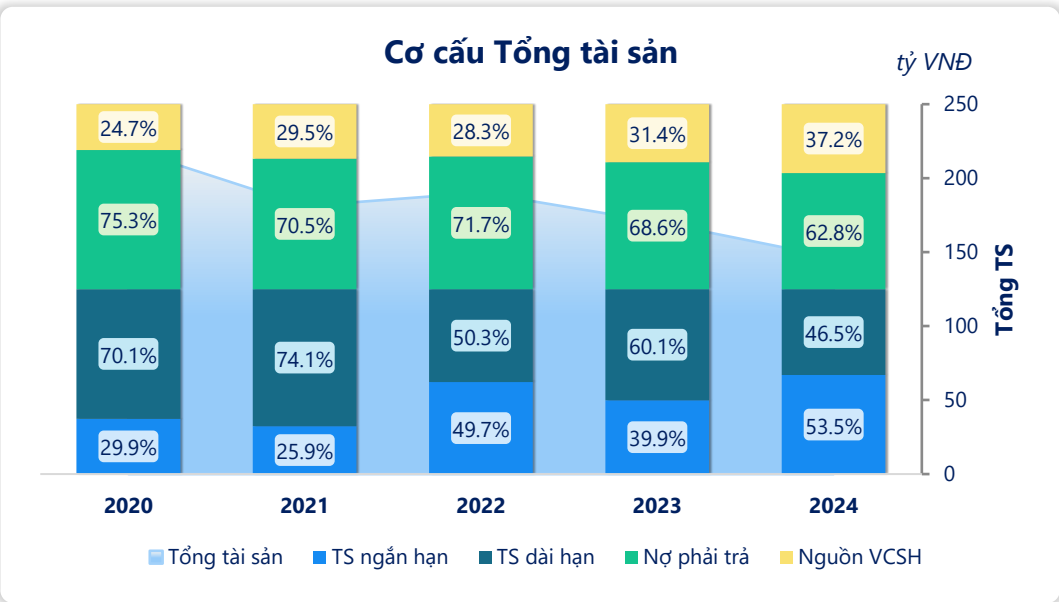


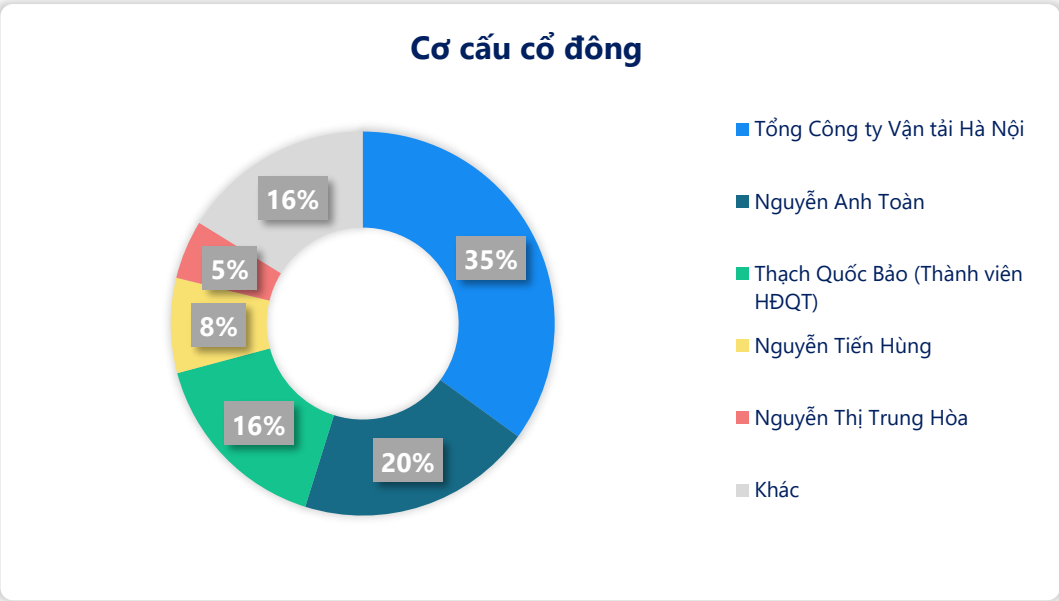
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		7,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		7,300		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,500		
SL cổ phiếu LH		5,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		54		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		37		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
BLN		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **BLN** năm 2024 đạt **146.3** tỷ đồng, giảm **14.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.5% và 46.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

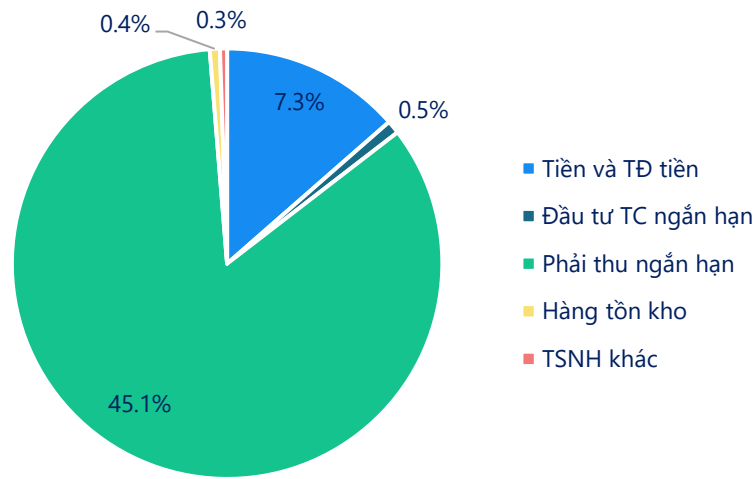
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 35.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.01%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Vận tải Hà Nội** sở hữu **35.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Anh Toàn nắm giữ 19.8% và đứng thứ 3 là Thạch Quốc Bảo (Thành viên HĐQT) nắm giữ 16.0%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

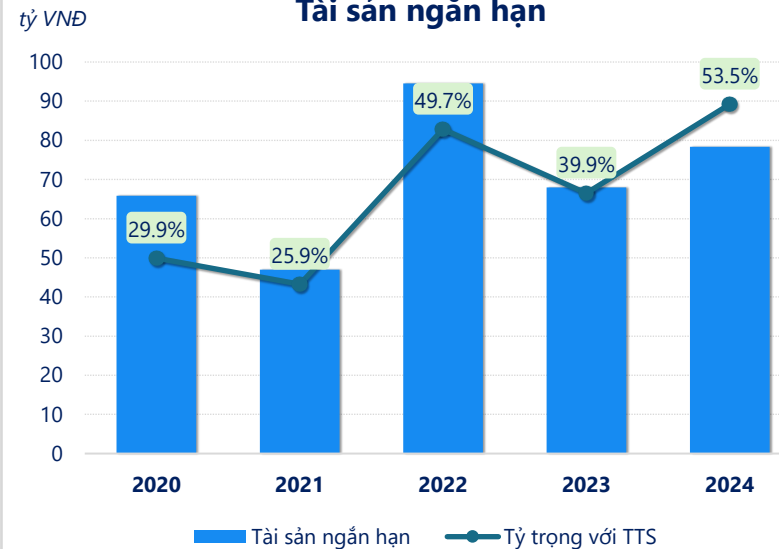


2024

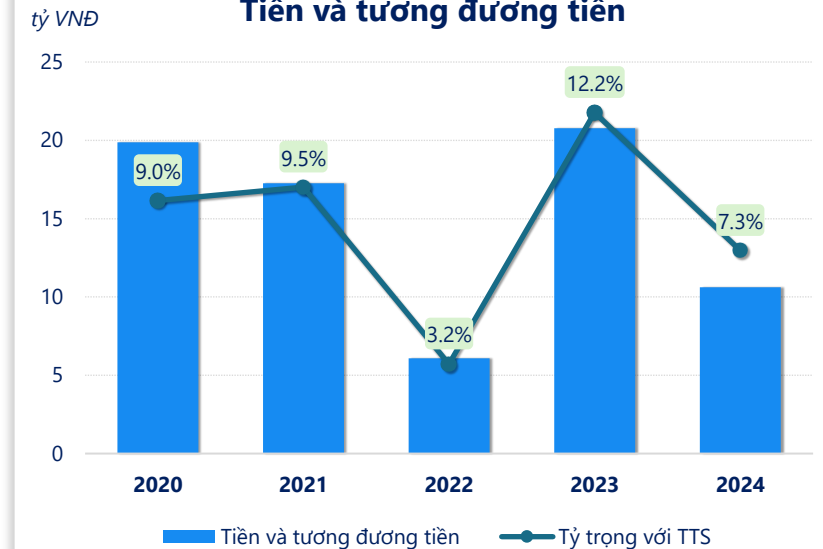
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BLN đạt **78.31** tỷ đồng, tăng trưởng **15.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **53.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.26% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

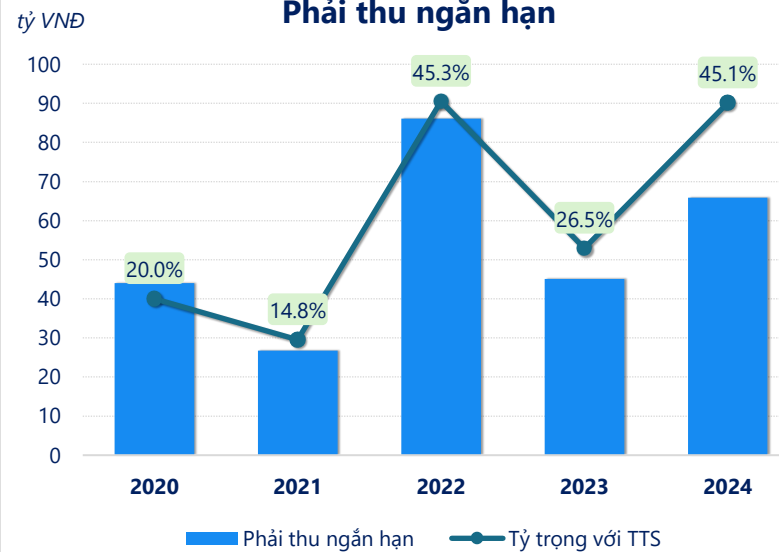
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



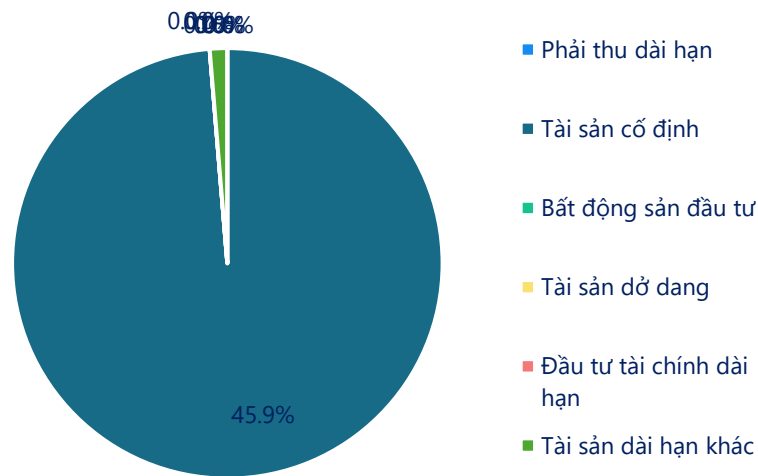
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



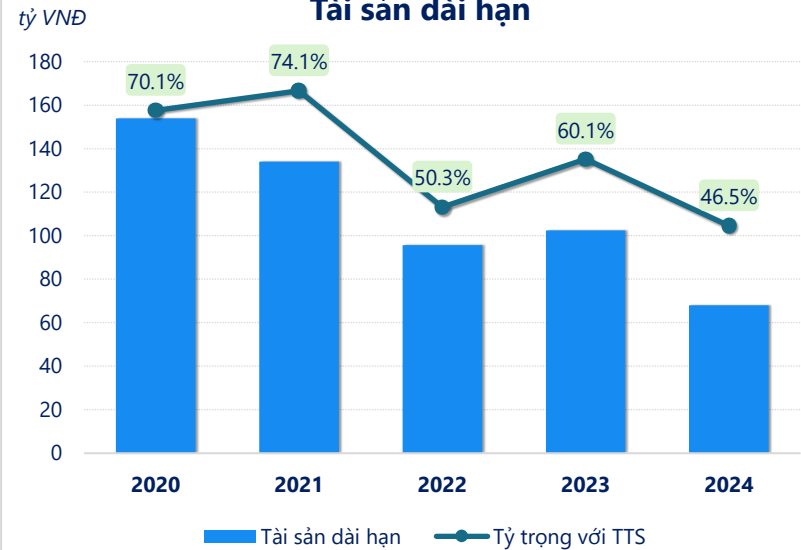
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **67.98** tỷ đồng giảm **33.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **46.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **45.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.61%.

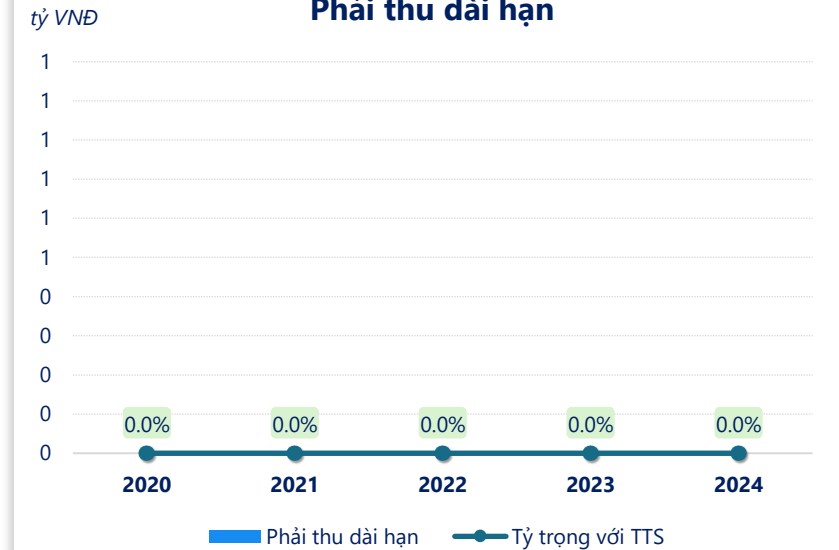
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



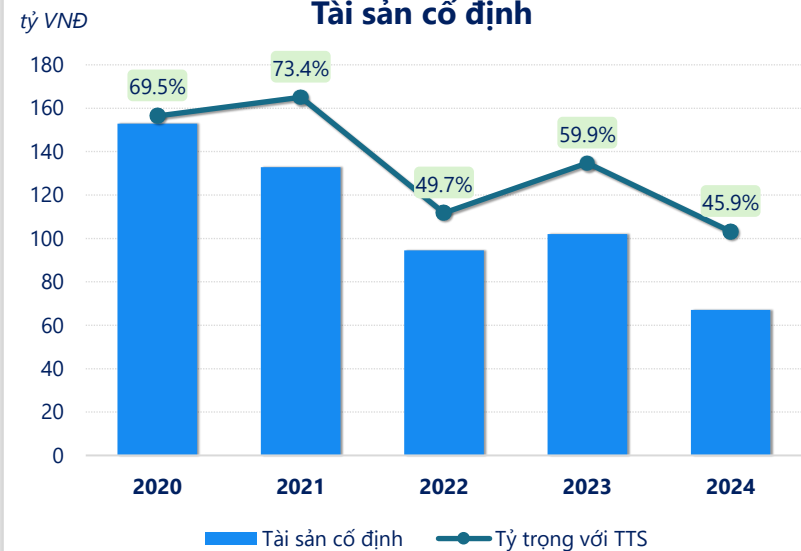
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



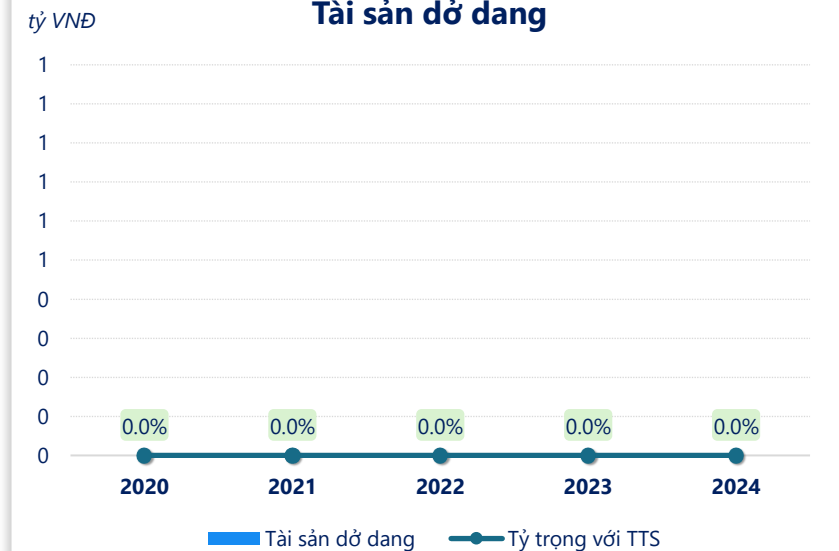
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

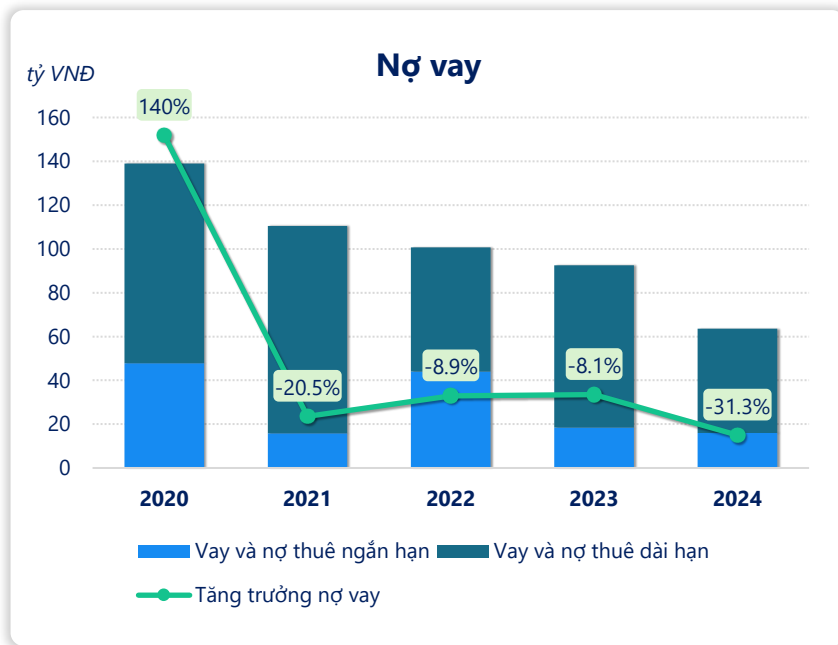
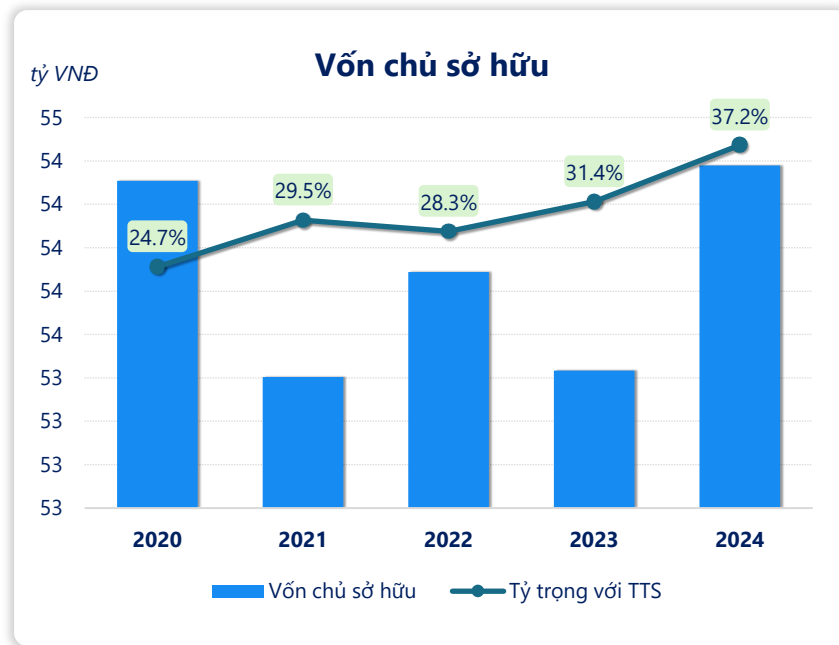
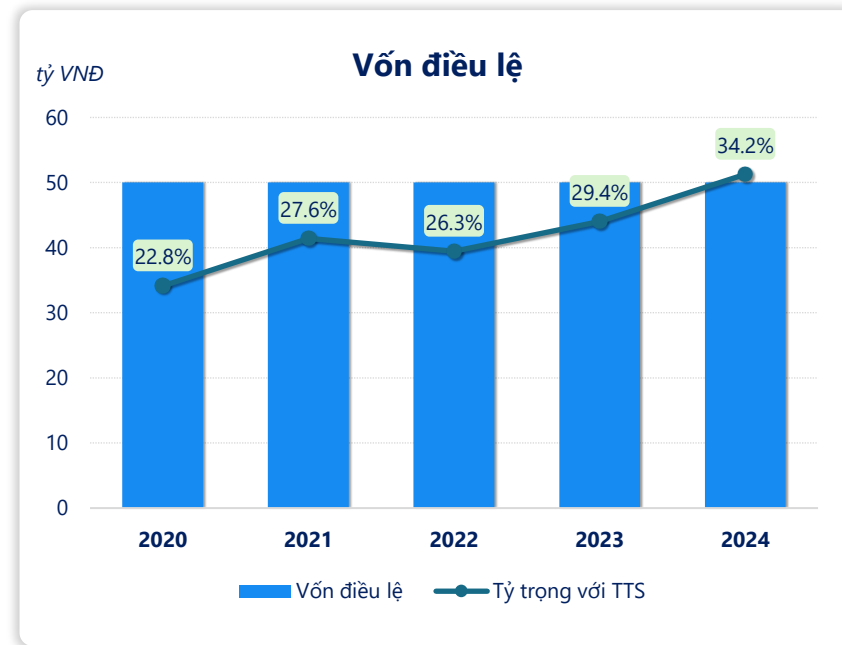
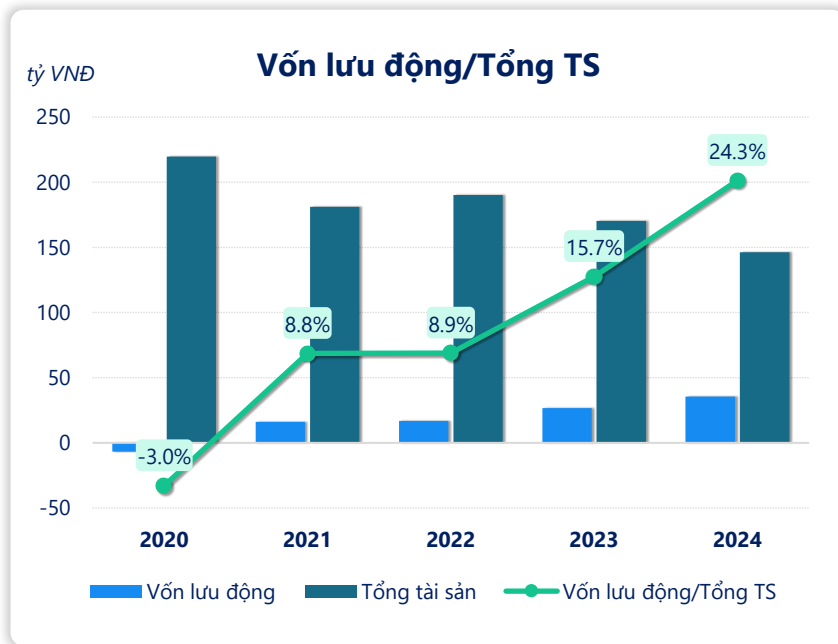
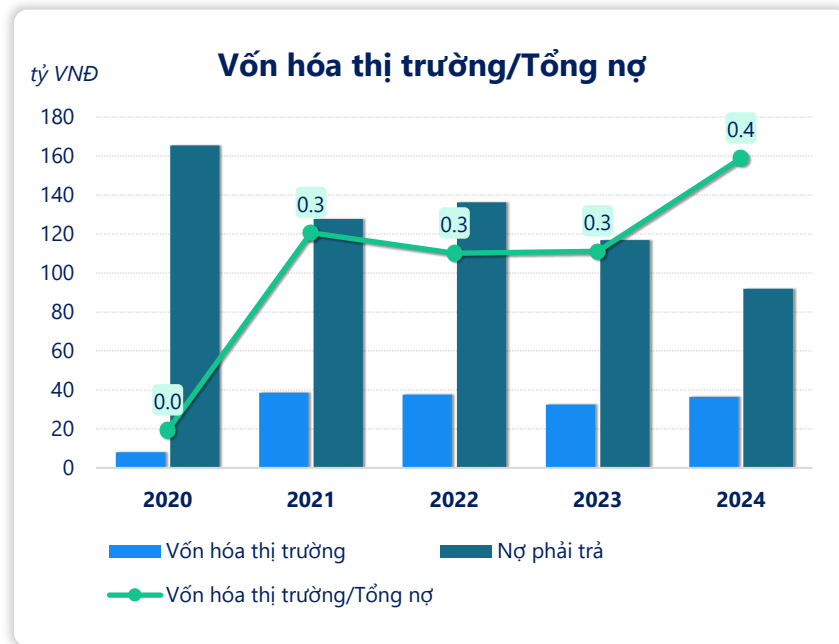
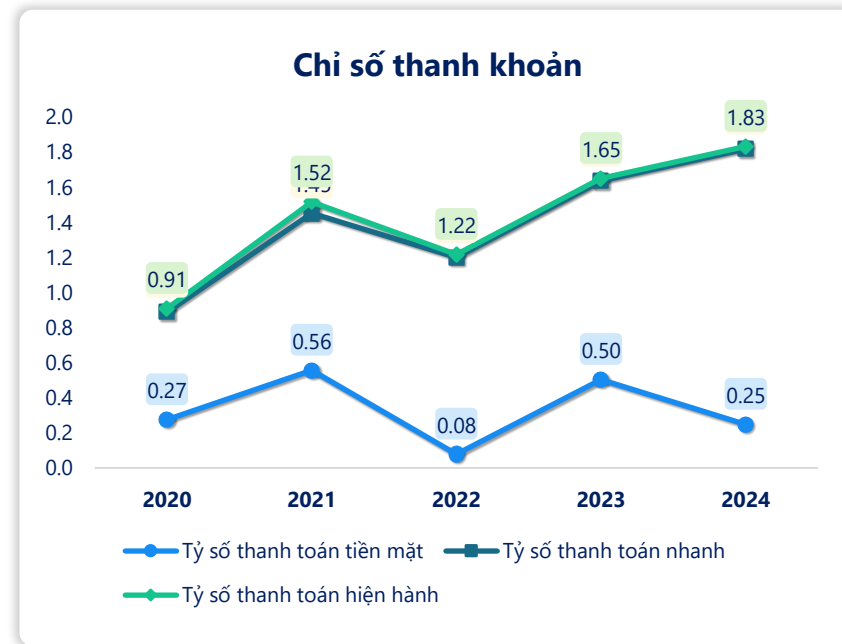


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	146	170	-14.1%
Tài sản ngắn hạn	78.3	68.0	15.2%
Tiền và tương đương tiền	10.6	20.8	-48.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.78	0.72	7.8%
Phải thu ngắn hạn	65.9	45.1	46.2%
Hàng tồn kho	0.59	0.59	0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.42	0.81	-48.3%
Tài sản dài hạn	68.0	102	-33.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	67.1	102	-34.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.89	0.39	126%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	91.9	117	-21.4%
Nợ ngắn hạn	42.7	41.2	3.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.0	18.4	-13.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.8	7.63	41.3%
Nợ dài hạn	49.2	75.7	-35.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.6	74.1	-35.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	54.4	53.4	1.8%
Vốn chủ sở hữu	54.4	53.4	1.8%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	158	141	204	188	189
Giá vốn hàng bán	142	125	186	176	177
Lợi nhuận gộp	16.0	15.8	18.0	12.3	12.7
Doanh thu HĐTC	0.15	0.32	0.50	0.74	0.38
Chi phí TC	9.57	8.92	7.40	6.31	4.50
Chi phí lãi vay	9.57	8.92	7.40	6.31	4.50
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.80	6.97	9.19	7.67	7.28
LN thuần từ HĐKD	-2.23	0.18	1.94	-0.97	1.26
Lợi nhuận khác	2.57	-0.01	0.01	2.13	0.07
LN trước thuế	0.35	0.18	1.95	1.16	1.33
Lợi nhuận sau thuế	0.28	0.13	1.53	0.90	1.04
LNST của CĐ cty mẹ	0.28	0.13	1.53	0.90	1.04

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.28	39.6	-0.21	60.9	-1.51
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-90.1	-12.6	-0.11	-36.8	-0.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	81.0	-29.7	-10.9	-9.38	-8.18
Tiền đầu kỳ	19.7	19.9	17.3	6.09	20.8
Lưu chuyển tiền thuần	0.21	-2.62	-11.2	14.7	-10.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.9	17.3	6.09	20.8	10.6